

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**

*Báo cáo tài chính đã được kiểm toán 6 tháng cuối năm 2014
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*

**Đơn vị thực hiện: Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam
(AASCs)**

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	01-04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05-06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	07-10
Báo cáo kết quả kinh doanh	11-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12-13
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	14-44

030
TRÁC
DỊCH
ÀI C
VÀ
PI
1-

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám Đốc Công ty TNHH MTV Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương (sau đây gọi tắt là Công ty) trình bày báo cáo tài chính của Công ty cho 6 tháng cuối năm 2014 bắt đầu từ 01/7/2014, kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty TNHH MTV Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương làm chủ sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 3700148529, đăng ký lần đầu ngày 30/06/2010, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp với vốn điều lệ là 524.000.000.000 đồng, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 03/01/2014 với vốn điều lệ là 830.000.000.000 đồng.

Theo quyết định số 2062/QĐ-UBND ngày 27/8/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu về vốn của Công ty cho Tổng Công ty Thương mại xuất nhập khẩu Thanh Lễ – TNHH một thành viên. Công ty trở thành công ty thành viên (công ty con) của Tổng Công ty Thương mại xuất nhập khẩu Thanh Lễ – TNHH một thành viên. Thời điểm tổ chức chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu về vốn là ngày 31/12/2013.

- Trụ sở chính :

Địa chỉ : Đường ĐT 743, KP.Trung Thắng, P.Bình Thắng, TX. Dĩ An, Bình Dương
Số điện thoại : 0650.3 751 518 – 3 751 516
Số Fax : 0650. 751 138
Mã số thuế : 3700148529

- Các đơn vị trực thuộc:

1. Xí nghiệp kinh doanh cầu đường 743

Địa chỉ: ĐT 743, xã Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

2. Xí nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng

Địa chỉ: ĐT 743, Bình Thắng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

3. Nhà máy gạch ngói Bến Cát

Địa chỉ: Thị trấn Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương

4. Nhà máy gạch ngói Long Nguyên

Địa chỉ: Xã Long Nguyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương

5. Chi nhánh Công ty TNHH MTV Vật liệu & Xây dựng Bình Dương

Địa chỉ: Lô B – Ô số 30 phố thương mại, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH MTV VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Đường ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quảng cáo;
- Trồng cây cao su;
- Sản xuất gạch ngói, đá ốp lát;
- Mua bán thiết bị, máy móc, vật tư, nguyên liệu, phụ tùng, phương tiện chuyên dùng ngành công nghiệp;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Khai thác quặng phi kim loại (đá, cát, đất);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Quản lý, khai thác và kinh doanh chợ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng không nung;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh xăng, dầu;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị.
- Tư vấn giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông và công trình điện;
- Tư vấn quản lý dự án, tư vấn lập dự án đầu tư, tư vấn đấu thầu, tư vấn thẩm tra thiết kế kỹ thuật tổng dự toán công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông và công trình điện;
- Xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng cầu đường;
- Gia công sửa chữa cơ điện;
- Dập thép hình, gia công các khung nhà, kho tàng;
- Đầu tư tài chính;
- Xây dựng, chuyển giao công nghệ lò nung tuynet;

Sự kiện sau niên độ

Thực hiện quyết định của Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương, Công ty đang tiến hành các thủ tục theo quy định để cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vật liệu và Xây dựng Bình Dương.

Hội đồng thành viên

<u>Ho và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Mai Văn Chánh	Chủ tịch	01/01/2014
Nguyễn Quốc Bình	Thành viên	01/01/2014
Phạm Thanh Liêm	Thành viên	01/01/2014
Đào Văn Lai	Thành viên	01/01/2014

CÔNG TY TNHH MTV VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Đường ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

Nguyễn Hồng Châu Thành viên 15/04/2014

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Mai Văn Chánh	Tổng Giám Đốc	01/01/2014
Đào Văn Lai	Phó Tổng Giám Đốc	01/01/2014
Nguyễn Hồng Châu	Phó Tổng Giám Đốc	15/04/2014

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Hồ Huyền Trang	Kiểm soát viên	01/01/2014
Nguyễn Quốc Long	Kiểm soát viên	01/01/2014

Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Nguyễn Quốc Bình	Kế toán trưởng	01/01/2014

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) được chỉ định làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho 6 tháng cuối năm 2014 bắt đầu từ ngày 01/7/2014, kết thúc ngày 31/12/2014. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán có liên quan được áp dụng và đã được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

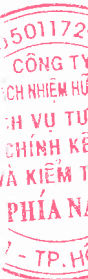
Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY TNHH MTV VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Đường ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bình Dương, ngày 15 tháng 5 năm 2015



Số: 349A/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương
Cho 6 tháng cuối năm 2014 bắt đầu từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 và kết thúc ngày 31 tháng
12 năm 2014.

Kính gửi : HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương (sau đây gọi tắt là Công ty), được lập ngày 15 /5 /2015, từ trang 07 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho 06 tháng cuối năm 2014 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 5 năm 2015

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCs**

Tổng Giám Đốc



Đỗ Khắc Thanh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên

Võ Phương Duy

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2783-2014-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Xem thuyết minh 8.3)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		613.207.151.313	613.724.301.541
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		48.855.469.888	15.998.585.861
1. Tiền	111	5.1	11.855.469.888	12.191.925.594
2. Các khoản tương đương tiền	112	5.2	37.000.000.000	3.806.660.267
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		432.683.280.474	492.264.904.080
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.3	432.684.618.774	494.281.715.468
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	5.4	(1.338.300)	(2.016.811.388)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.092.387.959	43.334.873.117
1. Phải thu của khách hàng	131	5.5	21.701.419.329	11.736.223.568
2. Trả trước cho người bán	132	5.6	18.905.600.500	371.367.724
5. Các khoản phải thu khác	135	5.7	23.629.910.544	31.403.400.142
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(144.542.414)	(176.118.317)
IV. Hàng tồn kho	140	5.8	66.483.179.590	61.272.737.203
1. Hàng tồn kho	141		68.637.726.881	64.621.167.492
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.154.547.291)	(3.348.430.289)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.092.833.402	853.201.280
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	101.183.802
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	834.910
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		21.597.657	77.332.665
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.9	1.071.235.745	673.849.903
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		419.569.872.754	294.310.128.740
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		418.218.408	369.969.350
4. Phải thu dài hạn khác	218		418.218.408	369.969.350
II. Tài sản cố định	220		191.747.027.794	202.356.948.482
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	183.371.704.525	196.037.347.794
- Nguyên giá	222		411.230.947.338	407.274.172.793
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(227.859.242.813)	(211.236.824.999)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	7.495.856.826	6.319.600.688
- Nguyên giá	228		8.263.301.945	6.913.301.945
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(767.445.119)	(593.701.257)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.12	879.466.443	-

TÀI SẢN (tiếp theo)	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Xem thuyết minh 8.3)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
III. Bất động sản đầu tư	240	5.13	1.685.902.465	572.402.994
- Nguyên giá	241		2.910.189.340	1.659.769.467
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.224.286.875)	(1.087.366.473)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		171.662.057.156	47.025.484.518
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.14	99.633.542.638	46.996.970.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.15	72.028.514.518	28.514.518
V. Tài sản dài hạn khác	260		54.056.666.931	43.985.323.396
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.16	53.802.705.759	43.985.323.396
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		253.961.172	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.032.777.024.067	908.034.430.281



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Xem thuyết minh 8.3)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		214.791.371.570	124.285.062.344
I. Nợ ngắn hạn	310		214.641.370.570	123.659.654.344
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.17	102.519.955.536	40.000.000.000
2. Phải trả cho người bán	312	5.18	11.203.649.214	10.715.651.533
3. Người mua trả tiền trước	313	5.19	8.938.190.790	1.770.898.090
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.20	3.503.770.003	11.129.103.916
5. Phải trả người lao động	315		12.124.472.921	795.386.009
6. Chi phí phải trả	316	5.21	7.839.614.556	4.920.573.353
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.22	66.084.142.585	48.201.875.843
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.427.574.965	6.126.165.600
II. Nợ dài hạn	330		150.001.000	625.408.000
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.23	150.001.000	625.408.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		817.985.652.497	783.749.367.937
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.24	817.985.652.497	783.749.367.937
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		783.354.294.117	524.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		34.631.358.380	259.749.367.937
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.032.777.024.067	908.034.430.281

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
USD	5.1	9.294.491	10.468.117
EUR	5.1	12.879.084	12.686.203
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



PHAN THỊ THUYỀN HƯƠNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN QUỐC BÌNH

Bình Dương, ngày 15 tháng 5 năm 2015

Tổng Giám đốc



MAI VĂN CHÁNH

011728
CÔNG TY
NHIỆM HỮU
VỤ TỰ
LĨNH KẾ
KIỂM TO
HÓA NÀ
TP. HỒ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng cuối năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng cuối		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	217.289.112.370	155.505.312.925	401.786.083.088	315.076.389.620
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.2	217.289.112.370	155.505.312.925	401.786.083.088	315.076.389.620
4. Giá vốn hàng bán	11		180.785.344.417	124.385.257.064	337.939.963.683	255.487.804.677
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.503.767.953	31.120.055.861	63.846.119.405	59.588.584.943
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	50.929.798.916	46.523.419.327	89.681.906.912	65.844.438.709
7. Chi phí tài chính	22	6.4	1.589.871.743	2.414.279.026	3.122.953.770	3.425.002.428
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.589.871.743	2.473.896.651	3.446.446.975	3.484.620.053
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	2.682.466.796	2.053.337.293	5.004.829.603	3.521.968.361
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	14.291.687.601	6.993.974.336	19.316.517.846	11.007.330.709
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		68.869.540.729	66.181.884.533	126.083.725.098	107.478.722.154
11. Thu nhập khác	31	6.7	1.125.870.711	851.711.095	2.494.416.147	1.189.354.674
12. Chi phí khác	32	6.8	96.167.634	360.565.118	499.824.736	644.545.554
13. Lợi nhuận khác	40		1.029.703.077	491.145.977	1.994.591.411	544.809.120
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		69.899.243.806	66.673.030.510	128.078.316.509	108.023.531.274
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	6.006.527.210	11.307.180.709	14.211.329.149	17.485.661.044
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(253.961.172)	-	(253.961.172)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		64.146.677.768	55.365.849.801	114.128.948.532	90.537.870.230

Người lập biểu

PHAN THỊ THUYỀN HUƠNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN QUỐC BÌNH

Bình Dương, ngày 15 tháng 5 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

 BÌNH DƯƠNG
 TX DĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG
 MỘT THỊ TRƯỜNG MỚI
 VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG

MAI VĂN CHÁNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng cuối năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		128.078.316.509	108.023.531.274
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.10, 5.11	28.950.850.041	25.617.398.608
- Các khoản dự phòng	03		(3.240.931.989)	1.249.464.892
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(57.087)	(423.584)
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(89.681.906.912)	(65.963.064.595)
- Chi phí Lãi vay	06		3.446.446.975	3.484.620.053
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		67.552.717.537	72.411.526.648
- Tăng/giảm Các khoản phải thu	09		(37.418.961.990)	7.146.289.666
- Tăng/giảm Hàng tồn kho	10		(4.016.559.389)	(3.751.806.382)
- Tăng/giảm Các khoản phải trả (không kể Lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		22.934.648.006	(465.746.855)
- Tăng/giảm Chi phí trả trước	12		(1.246.624.344)	2.033.572.346
- Tiền Lãi vay đã trả	13		(3.355.796.180)	(3.397.368.720)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(21.868.194.496)	(14.976.492.089)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.047.292.684	4.371.971.237
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(8.950.462.987)	(5.224.077.039)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.678.058.841	58.147.868.812
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.482.796.699)	(9.667.601.306)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		250.000.000	173.123.637
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(544.043.098.680)	(475.480.465.273)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		526.541.557.259	357.569.159.683
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(31.462.855.000)	(4.320.518)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.308.010.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		72.321.448.195	55.907.431.759
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.432.265.075	(71.502.672.018)

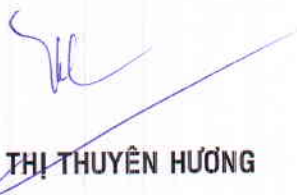
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		261.019.955.536	89.186.927.761
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(198.500.000.000)	(67.593.549.294)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(56.773.452.512)	(10.140.808.812)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.746.503.024	11.452.569.655
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		32.856.826.940	(1.902.233.551)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	15.998.585.861	17.900.395.828
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		57.087	423.584
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	48.855.469.888	15.998.585.861


Bình Dương, ngày 15 tháng 5 năm 2015

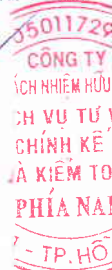
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







PHAN THỊ THUYỀN HƯƠNG

NGUYỄN QUỐC BÌNH

MAI VĂN CHÁNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương làm chủ sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 3700148529, đăng ký lần đầu ngày 30/06/2010, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp với vốn điều lệ là 524.000.000.000 đồng. đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 03/01/2014 với vốn điều lệ là 830.000.000.000 đồng.

Theo quyết định số 2062/QĐ-UBND ngày 27/8/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu về vốn của Công ty cho Tổng Công ty Thương mại xuất nhập khẩu Thanh Lễ – TNHH một thành viên. Công ty trở thành công ty thành viên (công ty con) của Tổng Công ty Thương mại xuất nhập khẩu Thanh Lễ – TNHH một thành viên. Thời điểm tổ chức chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu về vốn là ngày 31/12/2013.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Quảng cáo;
- Trồng cây cao su;
- Sản xuất gạch ngói, đá ốp lát;
- Mua bán thiết bị, máy móc, vật tư, nguyên liệu, phụ tùng, phương tiện chuyên dùng ngành công nghiệp;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Khai thác quặng phi kim loại (đá, cát, đất);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Quản lý, khai thác và kinh doanh chợ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng không nung;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh xăng, dầu;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Bốc xếp hàng hóa;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị.
- Tư vấn giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông và công trình điện;
- Tư vấn quản lý dự án, tư vấn lập dự án đầu tư, tư vấn đấu thầu, tư vấn thẩm tra thiết kế kỹ thuật tổng dự toán công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông và công trình điện;
- Xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng cầu đường;
- Gia công sửa chữa cơ điện;
- Dập thép hình, gia công các khung nhà, kho tàng;
- Đầu tư tài chính;
- Xây dựng, chuyển giao công nghệ lò nung tuynel;

1.3 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau**1. Xí nghiệp kinh doanh cầu đường**

Địa chỉ: ĐT 743, xã Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

2. Xí nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng

Địa chỉ: ĐT 743, Bình Thắng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

3. Nhà máy gạch ngói Bến Cát

Địa chỉ: Thị trấn Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương

4. Nhà máy gạch ngói Long Nguyên

Địa chỉ: Xã Long Nguyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương

5. Chi nhánh Công ty TNHH MTV Vật liệu & Xây dựng Bình Dương

Địa chỉ: Lô B – Ô số 30 phố thương mại, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**2.1 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty hoạt động theo hình thức Công ty TNHH MTV bắt đầu từ 01/7/2010 kết thúc ngày 31/12/2010.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Chế độ kế toán áp dụng**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

3.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Chứng từ ghi sổ.

3.3 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Các chính sách kế toán áp dụng**4.1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển**

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

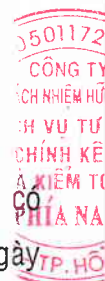
Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10("VAS 10") – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư của các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ("VAS 10")- Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 do BTC ban hành hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ. Theo đó, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả tại thời điểm cuối năm được đánh giá theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Tỷ giá hối đoái được áp dụng để đánh giá số dư tại ngày 31/12/2014: 21.375 đ/USD; 25.910 đ/EUR.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4.2 Chính sách kế toán các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.3 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|-----------|
| - Máy móc, thiết bị | 03-12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06-08 năm |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-25 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-08 năm |

4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí đền bù, chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại khu vực mỏ sét đã có giấy phép khai thác được phân bổ trên cơ sở tổng sản lượng được phép khai thác và sản lượng thực tế khai thác. Chi phí đền bù, chuyển nhượng quyền sử dụng đất chưa có giấy phép khai thác thì chưa phân bổ chi phí này.

Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ

011729
CÔNG TY
NHIỆM HỮU HẠ
ĐẦU TƯ VÀ
KẾ TOÁN
VIỆT NAM
TP. HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Tiền mặt tại quỹ	4.007.892.966		2.339.999.811	
+ Tiền mặt tại Văn phòng công ty	2.127.235.223		1.634.720.176	
+ Tiền mặt tại Xí nghiệp kinh doanh cầu đường	198.955.632		241.129.622	
+ Tiền mặt tại Nhà máy gạch ngói Bến Cát	235.966.934		122.543.956	
+ Tiền mặt tại Văn phòng đại diện	1.414.886.787		327.960.526	
+ Tiền mặt tại Xí nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng	30.848.390		13.645.531	
Tiền gửi ngân hàng	7.847.576.922		9.851.925.783	
+ Tiền gửi VND	7.825.403.347		9.828.771.463	
+ Tiền gửi ngoại tệ	22.173.575		23.154.320	
USD	434,83 USD #	9.294.491	438,12 USD #	10.468.117
EUR	497,07 EUR #	12.879.084	496,59 EUR #	12.686.203
Cộng	11.855.469.888		12.191.925.594	

5.2 Các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
+ Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng	37.000.000.000			
+ Tiền gửi kỳ hạn 03 tháng	-		3.806.660.267	
Cộng	37.000.000.000		3.806.660.267	

5.3 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
- Tiền gửi kỳ hạn 06 tháng tại các ngân hàng	38.500.000.000			
+ Ngân hàng OCB - CN Dĩ An	38.500.000.000			
- Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng	394.182.533.131		486.540.745.703	
+ Ngân hàng BIDV - CN Nam Bình Dương (i)	238.500.000.000		238.000.000.000	
+ Ngân hàng OCB - CN Dĩ An	-		73.000.000.000	
+ Ngân hàng BIDV - CN Bình Dương	42.440.000.000		72.940.000.000	
+ Ngân hàng Vietcombank - CN Bình Dương	63.888.237.784		56.018.188.444	
+ Ngân hàng PT nhà ĐBSCL - CN Bình Dương	28.659.420.000		25.939.557.259	
+ Ngân hàng Lienvietbank - CN Bình Dương	11.414.875.347		10.343.000.000	
+ Ngân hàng BIDV - CN Mỹ Phước	9.280.000.000		10.300.000.000	
- Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	-		4.765.316.234	
- Đầu tư cổ phiếu vào các công ty (ii)	2.085.643		2.975.653.531	
Cộng	432.684.618.774		494.281.715.468	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

(i) Khoản tiền gửi kỳ hạn Công ty đang cầm cố:

Loại tài sản	Giá trị	Hợp đồng tiền gửi	Ghi chú
- Tiền gửi có kỳ hạn	30.000.000.000	65110001040758 ngày 13/03/2014	Kỳ hạn 12 tháng
- Tiền gửi có kỳ hạn	40.000.000.000	65110001041308 ngày 14/03/2014	Kỳ hạn 12 tháng
Cộng	70.000.000.000		

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu:

Mã cổ phiếu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	Giá trị ghi sổ tại ngày 31/12/2014	Số lượng cổ phần	Giá trị ghi sổ tại ngày 01/01/2014
+ DRC	9 CP	143.943	9 CP	143.943
+ SDD	56 CP	550.000	56 CP	550.000
+ PLC	71 CP	250.000	71 CP	250.000
+ IDJ	-	-	49.000 CP	686.035.723
+ GGG	90 CP	1.141.700	24.990 CP	314.060.000
+ SBC	-	-	4.000 CP	148.000.000
+ PVE	-	-	49.900 CP	688.506.865
+ DRH	-	-	70.000 CP	875.511.000
+ MHC	-	-	30.900 CP	262.596.000
Cộng		2.085.643		2.975.653.531

5.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn

Mã cổ phiếu	Số lượng cổ phần	Giá trị ghi sổ	Giá thị trường (31/12/2014)	Dự phòng tại ngày 31/12/2014
- DRC	9 CP	143.943	504.000	-
- SDD	56 CP	550.000	218.400	(331.600)
- PLC	71 CP	250.000	2.130.000	-
- GGG	90 CP	1.141.700	135.000	(1.006.700)
Cộng		2.085.643	2.987.400	(1.338.300)

5.5 Phải thu của khách hàng

Khoản mục Phải thu khách hàng của Công ty chủ yếu do các xí nghiệp trực tiếp quản lý, thu nợ. Cụ thể, số liệu phải thu do các xí nghiệp trực tiếp theo dõi, quản lý như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư Xây dựng (i)	4.652.759.993	7.028.022.393
- Nhà máy Gạch ngói Bến Cát (ii)	3.989.092.604	2.115.399.856
- Văn phòng đại diện (ii)	1.594.815.967	1.010.976.383
- Khách hàng khác (ii)	11.464.750.765	1.581.824.936
Cộng	21.701.419.329	11.736.223.568

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

(i) Chủ yếu là khoản còn phải thu 10% của các hợp đồng bán nền đất của các dự án khu dân cư Bình An, khu Thương mại Tân Phước Khánh, phải thu các hợp đồng xây lắp. Hầu hết, các khoản phải thu này chưa được khách hàng xác nhận.

(ii) Chủ yếu là khoản phải thu khách hàng mua vật liệu xây dựng và dầu DO.

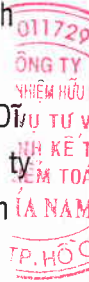
5.6 Trả trước cho người bán

Các khoản trả trước cho người bán chủ yếu là các khoản thanh toán trước để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Cụ thể:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các công trình xây dựng	-	36.000.000
- Dự án Khu dân cư Tân Phước Khánh	-	108.445.000
- Dự án Khu dân cư Bình An	-	21.200.000
- Bà Trịnh Thị Tám (i)	2.400.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Cúc (ii)	16.146.900.000	-
- Các đối tượng khác	358.700.500	205.722.724
Cộng	18.905.600.500	371.367.724

(i) Trả trước tiền chuyển quyền sử dụng đất thửa số 4C Khu dân cư Đồng An, Phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Ngày 07/01/2015 Bà Trịnh Thị Tám đã hoàn trả lại số tiền này cho Công ty do hai bên đã thanh lý hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất.

(ii) Trả trước tiền chuyển quyền sử dụng đất thửa số 1163 tại Khu phố Quyết Thắng, Phường Bình Thắng, thị xã Dĩ An với diện tích 5.126 m² đất theo hợp đồng chuyển nhượng đất với bà Nguyễn Thị Cúc. Ngày 23/01/2015 Công ty đã chuyển nhượng quyền sử dụng lô đất này cho Tổng công ty XNK Thanh Lễ - TNHH MTV theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5.7 Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Lãi tiền gửi kỳ hạn chưa đến hạn thanh toán	23.499.172.386	31.194.078.990
- Bảo hiểm xã hội nộp thừa	42.089.749	121.880.600
- Phải thu khác tại Văn phòng đại diện	88.616.454	87.440.552
- Khác	31.955	-
Cộng	23.629.910.544	31.403.400.142
5.8 Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	4.742.364.050	2.676.553.676
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang(*)	56.860.837.711	51.244.143.385
Thành phẩm tồn kho	5.862.192.723	10.681.674.165
Hàng hóa tồn kho	1.172.332.397	18.796.266
Cộng	68.637.726.881	64.621.167.492
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.154.547.291)	(3.348.430.289)
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ	66.483.179.590	61.272.737.203
(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang gồm:		
- Các công trình nhận thầu xây dựng	6.280.306.703	5.325.878.060
- Chi phí SX KDDD của các dự án bất động sản, gồm	32.094.606.850	32.046.494.707
+ Dự án KDC Hóa An	24.227.105.158	24.180.985.886
+ Dự án Tân Phước Khánh	7.867.501.692	7.865.508.821
- Chi phí sản xuất gạch Nhà máy gạch ngói Bến Cát	17.594.274.296	13.060.854.631
- Chi phí sản xuất gạch Nhà máy gạch ngói Long Nguyên	891.649.862	810.915.987
Cộng	56.860.837.711	51.244.143.385
5.9 Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	1.071.235.745	673.849.903
Cộng	1.071.235.745	673.849.903

DT 743, Bình Thắng, Dĩ An - Bình Dương

Cho 6 tháng cuối năm 2014 kết thúc ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	373.728.230.600	15.492.803.349	7.732.312.073	10.320.826.721	407.274.172.793
Tăng trong kỳ	6.242.481.512	9.684.394.657	500.000.000	-	16.426.876.169
- Mua sắm	187.077.529	2.358.083.265	500.000.000	-	3.045.160.794
- Xây dựng cơ bản hoàn thành (*)	6.055.403.983	7.349.224.717	-	-	13.404.628.700
Giảm trong kỳ	750.455.323	616.749.395	1.423.805.653	9.679.091.203	12.470.101.574
- Thanh lý nhượng bán	281.199.213	616.749.395	418.123.810	2.841.477.191	4.157.549.609
- Giảm khác	469.256.110	-	1.005.681.843	6.837.614.012	8.312.551.965
Số cuối kỳ	379.220.256.789	24.560.448.611	6.808.506.420	641.735.518	411.230.947.338
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	184.108.890.711	9.751.315.693	7.256.682.490	10.119.936.106	211.236.824.999
Tăng trong kỳ	20.528.479.338	7.881.022.838	196.406.283	68.726.626	28.674.635.085
- Trích khấu hao	20.528.479.338	7.881.022.838	196.406.283	68.726.626	28.674.635.085
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	279.673.965	604.574.022	1.516.415.921	9.651.553.364	12.052.217.272
- Thanh lý nhượng bán	-	548.567.577	-	2.604.070.591	3.152.638.168
- Giảm khác	279.673.965	56.006.445	1.516.415.921	7.047.482.773	8.899.579.104
Số cuối kỳ	204.357.696.084	17.027.764.509	5.936.672.852	537.109.368	227.859.242.813
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	189.619.339.889	5.741.487.656	475.629.583	200.890.615	196.037.347.794
Số cuối kỳ	174.862.560.705	7.532.684.102	871.833.568	104.626.150	183.371.704.525

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng vào thời điểm cuối kỳ và đầu kỳ lần lượt là 49.453.522.289 đồng và 16.356.449.293 đồng;

Không có tài sản cố định hữu hình nào được dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay;

Không có cam kết nào về việc mua bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện;

(*) Đơn vị kiểm toán không áp dụng các thủ tục kiểm toán xây dựng cơ bản để kiểm toán nguyên giá tài sản cố định mới tăng do không thuộc phạm vi kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6.863.301.945	50.000.000	6.913.301.945
Số tăng trong kỳ	1.350.000.000	-	1.350.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ (*)	8.213.301.945	50.000.000	8.263.301.945
II. Giá trị hao mòn			
Số dư đầu năm	579.677.960	14.023.297	593.701.257
Số tăng trong kỳ	157.077.194	16.666.668	173.743.862
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	736.755.154	30.689.965	767.445.119
III. Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	6.283.623.985	35.976.703	6.319.600.688
Tại ngày cuối kỳ	7.476.546.791	19.310.035	7.495.856.826

(*) Bao gồm :

- Giá trị quyền sử dụng đất tại thị trấn Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương, diện tích 1.712 m² với thời hạn sử dụng đến 31/08/2055 có nguyên giá là 122.941.800 đ;
- Giá trị quyền sử dụng đất tại thị trấn Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương, diện tích 30.160,7 m² với thời hạn sử dụng đến 23/03/2058 có nguyên giá là 6.740.360.145 đ;
- Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại lô B - ô số 30, phố thương mại, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, diện tích 90m² có nguyên giá là 1.350.000.000 đ;

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công trình mở rộng giao lộ Ngã 6 An Phú	352.476.351	-
Công trình mở rộng trại phơi nhà máy Bến Cát	230.979.337	-
Công trình nhà ở công nhân Long Nguyên giai đoạn 2	296.010.755	-
Cộng	879.466.443	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5.13 Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	1.659.769.467	1.250.419.873	-	2.910.189.340
- Nhà cửa và vật kiến trúc	1.659.769.467	305.524.573	-	1.965.294.040
- Quyền sử dụng đất (i)		944.895.300	-	944.895.300
Giá trị hao mòn lũy kế	1.087.366.473	136.920.402	-	1.224.286.875
- Nhà cửa và vật kiến trúc	1.087.366.473	92.628.434	-	1.179.994.907
- Quyền sử dụng đất (i)	-	44.291.968	-	44.291.968
Giá trị còn lại	572.402.994	-	-	1.685.902.465
- Nhà cửa và vật kiến trúc	572.402.994	-	-	785.299.133
- Quyền sử dụng đất(i)	-	-	-	900.603.332

(i) - Giá trị quyền sử dụng đất tại xã Long Nguyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương, diện tích 3.209 m² với thời hạn sử dụng đến 14/06/2060;

5.14 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết, liên doanh	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	Giá trị ghi sổ tại ngày	Số lượng cổ phần	Giá trị ghi sổ tại ngày 01/01/2014
Công ty cổ phần Gạch ngói Cao cấp (a)	1.395.360 CP	15.444.600.000	1.395.360 CP	15.444.600.000
Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ (b)	4.961.737 CP	75.051.002.638	2.698.340 CP	26.983.400.000
Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp (c)	913.794 CP	9.137.940.000	456.897 CP	4.568.970.000
Cộng		99.633.542.638		46.996.970.000

(a) Vốn điều lệ của Công ty cổ phần Gạch ngói Cao cấp : 46.683.000.000 đồng.

Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 1.395.360 cổ phần, chiếm tỷ lệ 29,89%.

(b) Vốn điều lệ của Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ : 131.522.610.000 đồng.

Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 4.961.737 cổ phần, chiếm tỷ lệ 37,73%.

Số lượng cổ phần công ty sở hữu cuối kỳ tăng do Công ty đầu tư thêm 609.485 cổ phần tương ứng với số tiền 31.528.482.638 đồng và được chia cổ phiếu thưởng là 1.653.912 cổ phần là tương ứng 16.539.120.000 đồng.

(c) Vốn điều lệ của Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp : 30.415.420.000 đồng.

Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 913.794 cổ phần, chiếm tỷ lệ 30,04%.

Số lượng cổ phần công ty sở hữu cuối kỳ tăng do Công ty được chia cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 1:1, số lượng cổ phần được chia là 456.897 cổ phần tương ứng với 4.568.970.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5.15 Đầu tư dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi kỳ hạn 13 tháng tại các ngân hàng	72.000.000.000	-
+ Ngân hàng BIDV - CN Nam Bình Dương	62.000.000.000	-
+ Ngân hàng BIDV - CN Bình Dương	10.000.000.000	-
Đầu tư khác	28.514.518	28.514.518
Cộng	72.028.514.518	28.514.518
5.16 Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí chuyển quyền sử dụng đất, chi phí đền bù về đất	29.366.849.863	30.941.973.738
Chi phí khai thác đất tầng phủ tại mỏ sét Bến Cát	3.606.476.884	3.079.841.531
Chi phí cải tạo, sửa chữa trạm thu phí Bình Thắng	1.779.489.432	3.558.978.838
Duy tu mặt đường tuyến Bình Thung- Đông Tân	1.289.003.057	2.514.043.119
Thảm nhựa mặt đường từ quốc lộ 1K- Cầu Bà Hiệp	4.044.355.539	-
Chi phí thảm nhựa đoạn đường từ ngã 6AP- Ngã 4 Vườn Tràm	3.237.525.163	-
Chi phí thi công HTKT từ quốc lộ 1K - Cầu Bà Hiệp	4.621.472.531	-
Chi phí khác	5.857.533.290	3.890.486.170
Cộng	53.802.705.759	43.985.323.396



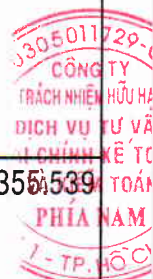
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Chi tiết phân bổ chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí	Giá trị ban đầu	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong kỳ	Phân bổ chi phí trong kỳ	Giá trị còn lại cuối kỳ
Chi phí chuyển quyền sử dụng đất, chi phí đền bù về đất (*)	33.385.352.988	30.941.973.738	-	1.575.123.875	29.366.849.863
Chi phí khai thác đất tăng phủ tại Bến Cát	3.378.483.290	3.079.841.531	1.473.685.416	947.050.063	3.606.476.884
Chi phí cải tạo, sửa chữa trạm thu phí Bình Thắng	8.897.447.067	3.558.978.838	-	1.779.489.405	1.779.489.432
Duy tu mặt đường tuyến Bình Thung-Đông Tân đường DT 743	6.125.200.339	2.514.043.119	-	1.225.040.062	1.289.003.057
Thảm nhựa mặt đường từ quốc lộ 1K- Cầu Bà Hiệp đường DT 743	4.853.226.647	4.853.226.647	-	808.871.108	4.044.355.539
Chi phí thảm nhựa đoạn đường từ ngã 6AP- Ngã 4 Vườn Tràm	3.427.967.820	-	3.427.967.820	190.442.657	3.237.525.163
Chi phí thi công HTKT từ quốc lộ 1K - Cầu Bà Hiệp	5.041.606.397	-	5.041.606.397	420.133.866	4.621.472.531
Chi phí khác	5.922.384.492	3.890.486.170	4.013.909.280	2.046.862.160	5.857.533.290

(*) Trong đó, chi phí đền bù, chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại mỏ sét Long Nguyên có giá trị là 4.031.540.000 đồng chưa được cấp giấy phép khai thác, chưa phân bổ chi phí



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5.17 Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Nam Bình Dương (i)	102.519.955.536	40.000.000.000
Cộng	102.519.955.536	40.000.000.000

(i) Gồm các hợp đồng sau:

1/ Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 14/2014/83579/HĐTD ngày 19 tháng 4 năm 2014

+ Hạn mức vay : 100.000.000.000 VND

+ Thời hạn vay : 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

+ Lãi suất : được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.

+ Mục đích vay : bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Hình thức đảm bảo : cầm cố các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị 70.000.000.000 đồng (Xem thêm thuyết minh 5.3).

+ Số dư tại ngày 31/12/2014 là: 88.093.678.560 đồng

2/ Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 165/2014/83579/HĐTD ngày 25 tháng 12 năm 2014

+ Hạn mức vay : 120.000.000.000 VND(hạn mức đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, mở L/C và bảo lãnh được chuyển tiếp từ các hợp đồng ngắn hạn cụ thể là hợp đồng số 14/2014/83579/HĐTD ngày 19 tháng 4 năm 2014

+ Thời hạn vay: từ ngày ký hợp đồng đến 19/4/2015

+ Lãi suất : được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.

+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, mở L/C và bảo lãnh

+ Hình thức đảm bảo: tín chấp

+ Số dư tại ngày 31/12/2014 là: 14.426.276.976 đồng

5.18 Phải trả cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ	6.863.248.446	5.165.097.419
Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	477.716.713	2.764.358.862
Công ty cổ phần Gạch ngói Cao Cấp	233.553.870	614.344.892
Công ty CP GTXD Bình Dương	1.728.000.000	-
Phải trả cho các đối tượng khác	1.862.006.185	2.036.010.180
Phải trả người bán khác do các xí nghiệp theo dõi, thanh toán gồm:		
- Tại Xí nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng	10.684.000	1.684.000
- Tại Xí nghiệp kinh doanh cầu đường	28.440.000	134.156.180
Cộng	11.203.649.214	10.715.651.533

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5.19 Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng mua đất các dự án		
- Khu thương mại Tân Phước Khánh	7.839.964.543	55.308.543
- Khu nhà ở Hóa An	20.000.000	20.000.000
Khách hàng mua vật liệu xây dựng, do các đơn vị trực thuộc quản lý gồm:		
- Nhà máy gạch ngói Bến Cát	460.177.532	1.122.240.958
- Văn phòng đại diện TP.HCM	551.630.335	471.632.616
- XN Kinh doanh cầu đường	1.500.000	39.500.000
Các đối tượng khác	64.918.380	62.215.973
Cộng	8.938.190.790	1.770.898.090

5.20 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Xem thuyết minh 8.3)
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	368.986.824	1.760.063.035
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.635.654.504	9.292.519.851
- Thuế thu nhập cá nhân	335.236.970	76.521.030
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.163.891.705	-
+ Phí môi trường	9.522.740	-
+ Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản(i)	1.154.368.965	-
Cộng	3.503.770.003	11.129.103.916

(i) Theo nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ ban hành về việc quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, Công ty thuộc đối tượng phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho thời gian khai thác khoáng sản từ ngày 01/7/2011 đến hết thời hạn của Giấy phép khai thác khoáng sản. Công ty chưa ghi nhận tiền cấp quyền KTKS đối với sản lượng khai thác từ ngày 01/7/2011 đến 31/12/2013 do công văn số 1014/ĐCKS - KTĐCKS ngày 09/7/2014 của Bộ Tài nguyên & Môi Trường tạm thời chưa thu tiền cấp quyền khai thác (Xem thêm thuyết minh 8.4)

Số dư tại thời điểm cuối năm là số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính trên sản lượng khai thác thực tế tại mỏ sét Bến Cát và mỏ sét Long Nguyên cho khoảng thời gian từ 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

CÔNG TY TNHH MTV VẬT LIỆU & XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Báo cáo tài chính

DT 743, Bình Thắng, Dĩ An - Bình Dương

Cho 6 tháng cuối năm 2014 kết thúc ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5.21 Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Xem thuyết minh 8.3)
- Chi phí hạ tầng Khu TM Tân Phước Khánh	4.150.684.258	4.170.822.615
- Chi phí hạ tầng KDC Bình An	291.688.944	319.657.188
- Chi phí phục hồi môi trường	418.218.408	369.969.350
- Chi phí thuê đất tại Nhà máy Bến Cát	-	60.124.200
- Trích trước chi phí thi công trạm y tế Đông Hòa	146.264.946	-
- Khác	2.832.758.000	-
Cộng	7.839.614.556	4.920.573.353
5.22 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Xem thuyết minh 8.3)
- Tài sản thừa chờ giải quyết	2.140.584.996	16.850.557
- BHXH phải nộp	3.755.977	-
- Kinh phí công đoàn	83.368.807	156.354.814
- Khoản giữ lại để đảm bảo nghĩa vụ bảo hành	684.146.553	919.698.210
- Lợi nhuận sau thuế phải nộp SCIC	-	45.881.803.351
- Lợi nhuận sau thuế phải nộp Công ty mẹ	62.707.544.222	-
- Chi phí lãi vay chưa đến hạn trả	113.984.128	48.333.383
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	350.757.902	1.178.835.578
Cộng	66.084.142.585	48.201.875.843
5.23 Phải trả dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận ký quỹ của cán bộ công nhân viên	-	475.407.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn khác	150.001.000	150.001.000
Cộng	150.001.000	625.408.000

CÔNG TY TNHH MTV VẬT LIỆU & XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

DT 743, Bình Thắng, Dĩ An - Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5.24 Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Kỳ trước					
Số dư đầu năm	524.000.000.000	207.789.888.323	-	24.798.118.545	-
Tăng vốn, quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm vốn, quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế tăng kỳ trước	-	-	-	-	90.537.870.230
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(90.537.870.230)
+ Phân phối cho chủ sở hữu	-	-	-	-	(56.022.612.163)
+ Phân phối cho các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	27.161.361.069	-	(27.161.361.069)
+ Phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(7.170.421.498)
+ Chuyển vốn khác sang quỹ đầu tư phát triển	-	(207.789.888.323)	207.789.888.323	-	-
+ Chuyển quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát	-	-	24.798.118.545	(24.798.118.545)	-
+ Phân phối cho quỹ thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	-	(183.475.500)
Số dư cuối kỳ	524.000.000.000	-	259.749.367.937	-	-
Kỳ này (Xem thuyết minh 8.3)					
Số dư đầu năm	524.000.000.000	-	259.749.367.937	-	-
Tăng vốn, quỹ trong kỳ	259.354.294.117	-	(259.354.294.117)	-	-
Lợi nhuận sau thuế tăng trong kỳ	-	-	-	-	114.120.948.532
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(114.120.948.532)
+ Phân phối cho chủ sở hữu	-	-	-	-	(72.707.544.222)
+ Phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(7.021.000.000)
+ Phân phối cho các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	34.236.284.560	-	(34.236.284.560)
+ Phân phối cho quỹ thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	-	(156.119.750)
Số dư cuối kỳ	783.354.294.117	-	34.631.358.380	-	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng cuối năm nay	6 tháng cuối năm trước
- Doanh thu bán thành phẩm	21.177.358.717	21.670.443.609
- Doanh thu bán hàng hóa	122.000.731.150	45.962.896.718
- Doanh thu kinh doanh đường BOT	54.226.975.456	42.315.573.638
- Doanh thu hoạt động xây dựng	16.119.634.571	29.785.090.373
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	10.591.745.225
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.764.412.476	5.179.563.362
Cộng	217.289.112.370	155.505.312.925

Trong năm không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu.

6.2 Giá vốn hàng bán

	6 tháng cuối năm nay	6 tháng cuối năm trước
- Giá vốn bán thành phẩm	26.509.076.561	22.946.536.971
- Giá vốn bán hàng hóa	112.709.745.457	44.755.693.671
- Giá vốn kinh doanh đường BOT	23.422.777.952	14.234.943.230
- Giá vốn hoạt động xây dựng	15.450.378.522	33.325.313.519
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	6.279.309.009
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.693.365.925	2.843.460.664
Cộng	180.785.344.417	124.385.257.064

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng cuối năm nay	6 tháng cuối năm trước
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	57.087	423.584
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.464.527.829	35.751.375.509
- Lãi kinh doanh chứng khoán	-	319.023.234
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	32.465.214.000	10.452.597.000
Cộng	50.929.798.916	46.523.419.327

(*) Cổ tức, lợi nhuận được chia :

+ Công ty cổ phần Gạch ngói Nhì Hiệp	2.285.352.000	456.897.000
+ Công ty cổ phần Gạch ngói Cao cấp	976.752.000	1.395.360.000
+ Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ	8.095.020.000	8.095.020.000
+ Cổ phiếu nhận được từ công ty liên kết không phải thanh toán tiền	21.108.090.000	-
+ Cổ tức được chia của những cổ phiếu được mua theo hợp đồng ủy thác đầu tư với Công ty cổ phần chứng khoán Đệ Nhất	-	505.320.000
Cộng	32.465.214.000	10.452.597.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	6 tháng cuối năm nay	6 tháng cuối năm trước
6.4 Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	1.589.871.743	2.473.896.651
- Lỗ kinh doanh chứng khoán	-	-
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	-	(61.759.000)
- Khác	-	2.141.375
Cộng	1.589.871.743	2.414.279.026
6.5 Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên bán hàng	1.033.053.340	762.707.180
- Chi phí khấu hao TSCĐ	18.707.752	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.250.145.895	1.152.777.467
- Chi phí bằng tiền khác	380.559.809	137.852.646
Cộng	2.682.466.796	2.053.337.293
6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	10.852.222.640	3.679.488.478
- Chi phí vật liệu quản lý	50.721.554	22.980.478
- Chi phí đồ dùng văn phòng	236.160.767	42.801.818
- Chi phí khấu hao TSCĐ	258.640.882	305.578.161
- Thuế, Phí, Lệ phí	9.782.727	43.139.602
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	594.815.749	571.950.755
- Chi phí khác bằng tiền	2.289.343.282	2.328.035.044
Cộng	14.291.687.601	6.993.974.336
6.7 Thu nhập khác		
- Thu nhập từ hỗ trợ đầu tư hệ thống thoát nước	-	397.141.036
- Xử lý tài sản thừa	-	3.558.673
- Thanh lý tài sản cố định, phế liệu	250.000.000	133.123.637
- Thu lại tiền thù lao của người đại diện vốn tại DN khác	287.652.000	235.833.000
- Thu nhập khác từ XN kinh doanh cầu đường 743	546.008.866	-
- Thu nhập khác	42.209.845	82.054.749
Cộng	1.125.870.711	851.711.095

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.8 Chi phí khác	6 tháng cuối năm nay	6 tháng cuối năm trước
- Thanh lý tài sản cố định	-	54.074.167
- Chi tiền thù lao của người đại diện vốn tại DN khác	-	242.487.900
- Phạt vi phạm hành chính	64.367.421	-
- Khác	31.800.213	64.003.051
Cộng	96.167.634	360.565.118
6.9 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng cuối năm nay	6 tháng cuối năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	69.899.243.806	66.673.030.510
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế	1.249.509.172	5.000.000
+ Chênh lệch vĩnh viễn	95.140.207	5.000.000
+ Chênh lệch tạm thời	1.154.368.965	-
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.154.368.965	-
Thu nhập chịu thuế	71.148.752.978	66.678.030.510
Trong đó:		
Hoạt động sản xuất kinh doanh		
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	71.148.752.978	63.462.618.959
- Thu nhập miễn thuế (Cổ tức)	(32.465.214.000)	(10.452.597.000)
- Thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	38.683.538.978	53.010.021.959
- Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất hiện hành	8.510.378.575	13.252.505.490
- Thuế TNDN được miễn giảm, được áp dụng thuế suất khác	(2.503.851.366)	(2.689.091.023)
+ Thuế TNDN giảm do áp dụng khác thuế suất hiện hành	-	(896.363.674)
+ Thuế TNDN được giảm trong thời gian hưởng ưu đãi về thuế	(2.503.851.366)	(1.792.727.349)
- Chi phí thuế TNDN từ hoạt động sản xuất kinh doanh	6.006.527.209	10.563.414.468
Hoạt động kinh doanh bất động sản		
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	3.215.411.551
- Chuyển lỗ	-	(240.346.582)
- Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	2.975.064.969
- Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	743.766.242
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.006.527.210	11.307.180.709

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính 6 tháng cuối năm 2014 có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

7. Công cụ tài chính

7.1 Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.855.469.888	15.998.585.861
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	504.682.533.131	486.540.745.703
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	99.662.804.499	52.749.642.895
Phải thu khách hàng	21.701.419.329	11.736.223.568
Khoản phải thu khác	23.629.910.544	31.403.400.142
Tài sản tài chính khác	1.071.235.745	673.849.903
Cộng	699.603.373.136	599.102.448.072

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	11.203.649.214	10.715.651.533
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	102.519.955.536	40.000.000.000
Phải trả người lao động	12.124.472.921	795.386.009
Chi phí phải trả	7.839.614.556	4.920.573.353
Các khoản phải trả khác	66.084.142.585	48.201.875.843
Cộng	199.771.834.812	104.633.486.738

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán chủ yếu là các khoản đầu tư dài hạn của Công ty và Công ty chưa có dự định nào để bán các tài sản tài chính này trong tương lai gần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

7.2 Tài sản đảm bảo***Tài sản cầm cố, thế chấp cho đơn vị khác***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty cầm cố các khoản tiền gửi kỳ hạn 12 tháng với giá trị là 70.000.000.000 đồng. Ngoài ra, Công ty không cầm cố, thế chấp tài sản nào khác cho đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 01 năm 2014.

Tài sản nhận cầm cố, thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 01 tháng 01 năm 2014.

7.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với nhà phân phối: Công ty có các nhà phân phối là những đơn vị có tình hình tài chính tốt, chuyên kinh doanh vật liệu xây dựng. Các nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán tiền hàng cho Công ty;

+ Đối với các đại lý: các đại lý đặt cọc một khoản tiền nhất định và thanh toán trước khi nhận hàng;

+ Đối với các cá nhân hoặc tổ chức mua nền nhà, căn hộ của các dự án bất động sản: khách hàng phải thanh toán tiền trước 90% trên giá trị hợp đồng mới được bàn giao nền nhà, căn hộ;

+ Đối với các đối tượng còn lại: thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng. Một số trường hợp đặc biệt, Công ty cho khách hàng thanh toán sau khi nhận hàng dựa trên đánh giá mức độ tín nhiệm của các khách hàng này.

Nhìn chung, Công ty đã có các biện pháp phòng ngừa rủi ro phải thu khách hàng thích hợp nên rủi ro này được đánh giá là thấp.

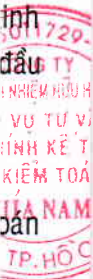
7.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	11.203.649.214	-	-	11.203.649.214
Vay và nợ	102.519.955.536	-	-	102.519.955.536
Phải trả cho người lao động	12.124.472.921	-	-	12.124.472.921
Chi phí phải trả	7.421.396.148	-	418.218.408	7.839.614.556
Các khoản phải trả khác	66.084.142.585	-	-	66.084.142.585
Cộng	199.353.616.404	-	418.218.408	199.771.834.812
Số đầu kỳ				
Phải trả cho người bán	10.715.651.533	-	-	10.715.651.533
Vay và nợ	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
Phải trả cho người lao động	795.386.009	-	-	795.386.009
Chi phí phải trả	4.550.604.003	-	369.969.350	4.920.573.353
Các khoản phải trả khác	48.201.875.843	-	-	48.201.875.843
Cộng	104.263.517.388	-	369.969.350	104.633.486.738

7.5 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong 6 tháng cuối năm 2014, Công ty hầu như không phát sinh các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền ngắn hạn và dài hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

8. Những thông tin khác

8.1 Giao dịch với bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	6 tháng cuối năm nay	6 tháng cuối năm trước
Tiền lương, tiền thưởng thành viên chủ chốt	567.898.000	1.179.620.000
Thù lao Hội đồng thành viên, ban kiểm soát	733.365.000	168.000.000
Cộng	1.301.263.000	1.347.620.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thương mại xuất nhập khẩu Thanh Lễ – TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty cổ phần Gạch ngói Cao cấp	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	6 tháng cuối năm nay	6 tháng cuối năm trước
Tổng Công ty Thương mại xuất nhập khẩu Thanh Lễ – TNHH MTV	Mua hàng	23.075.345.000	-
	Thanh toán tiền hàng	25.904.509.000	-
Công ty cổ phần Gạch ngói Cao cấp	Mua hàng	6.195.456.837	4.886.096.872
	Thanh toán tiền hàng	7.675.303.189	5.963.225.121
	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	189.560.728	185.753.700
	Đã thu tiền cung cấp dịch vụ	189.560.728	185.753.700



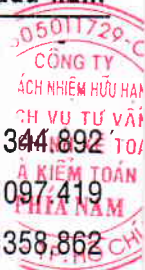
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ	Mua hàng	61.941.478.099	24.888.674.820
	Thanh toán tiền hàng	66.389.566.954	23.654.283.323
	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	478.308.365	439.425.300
	Đã thu tiền cung cấp dịch vụ	478.308.365	439.425.300
Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Mua hàng	12.567.745.122	14.793.455.417
	Thanh toán tiền hàng	12.090.028.409	14.629.336.218
	Phải thu tiền bán hàng và cung cấp	30.796.382.751	1.440.557.136
	Đã thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.754.290.785	1.384.523.061

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng cuối năm 2014, công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Thương mại xuất nhập khẩu Thanh Lễ – TNHH MTV	Phải trả tiền mua hàng	-	
Công ty cổ phần Gạch ngói Cao cấp	Phải trả tiền mua hàng	233.553.870	614.344.892
Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ	Phải trả tiền mua hàng	6.863.248.446	5.165.097.419
Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Phải trả tiền mua hàng	477.716.713	2.764.358.862
	Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.531.194.217	148.910.925



8.2 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng cuối năm 2014

Thực hiện quyết định của Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương, Công ty đang tiến hành các thủ tục theo quy định để cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vật liệu và Xây dựng Bình Dương. Ngoài vấn đề nêu trên, không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

8.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của Báo cáo tài chính năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã kiểm toán và đã được điều chỉnh theo kết quả kiểm tra của Chi cục Tài chính Doanh nghiệp Tỉnh Bình Dương.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, là số liệu cho 6 tháng cuối năm 2013, kết thúc ngày 31/12/2013 chưa được kiểm toán.

Các điều chỉnh này đã ảnh hưởng đến số đầu năm của Báo cáo tài chính năm 2014 của công ty cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu đã trình bày trên BCTC năm 2013	Điều chỉnh	Trình bày lại trên BCTC 06 tháng cuối năm 2014
Bảng cân đối kế toán				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10.922.236.666	206.867.250	11.129.103.916
Chi phí phải trả	316	5.721.573.353	(801.000.000)	4.920.573.353
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn	319	47.785.982.918	415.892.925	48.201.875.843
Qũy đầu tư phát triển	417	259.571.128.112	178.239.825	259.749.367.937

8.4 Thông tin khác

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của các tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép khai thác không thông qua đấu giá quyền khai thác khoáng sản, các doanh nghiệp khai thác khoáng sản phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Ngày 09 tháng 7 năm 2014, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã có Công văn số 1014/ĐCKS-KTĐCKS về việc hướng dẫn công tác tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Theo đó, các doanh nghiệp hoạt động khai thác khoáng sản tạm thời chưa phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho sản lượng khai thác từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Do vậy theo yêu cầu của Chi cục Tài chính Doanh nghiệp tỉnh Bình Dương, Công ty tạm thời chưa ghi nhận nghĩa vụ đối với khoản phí cấp quyền khai thác khoáng sản đối với trữ lượng sét đã khai thác từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Theo biên bản kiểm tra ngày 12/9/2014 của Chi cục Tài chính Doanh nghiệp tỉnh Bình Dương về việc kiểm tra Báo cáo tài chính 2013 và 06 tháng đầu năm 2014 của Công ty, Chi cục Tài chính Doanh nghiệp tỉnh Bình Dương yêu cầu không ghi nhận khoản chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (đất sét) giai đoạn từ 01/7/2011 đến 31/12/2013. Công ty đã điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính năm 2013.

Bình Dương, ngày 15 tháng 5 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





PHAN THỊ THUYỀN HƯƠNG

NGUYỄN QUỐC BÌNH

MAI VĂN CHÁNH